

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/DS – ST

Ngày 07 tháng 11 năm 2018

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Nghị và ông Trần Đức Thọ.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đinh Văn Côn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:*
Ông Đinh Xuân Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2018/TLST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2018/QĐXX-ST ngày 02/10/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/QĐST-DS ngày 17/10/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Tổng công ty GVN.

Địa chỉ: Số 25A, phố L, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Việt Đ – chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Khổng Hồng Q – chức vụ: Phó giám đốc Công ty LNTS. (có mặt)

Địa chỉ: Xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Ông Đinh Công Đ, sinh năm 1963. (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm C, xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2018, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn ông Không Hồng Q trình bày:

Công ty LNTS (nay viết tắt là Công ty T) là Chi nhánh thuộc Tổng công ty GVN (nay viết tắt là Tổng công ty G), hoạt động theo ủy quyền của Tổng công ty G. Ông Đinh Công Đ là công dân cư trú tại xóm C, xã M, huyện T. Khoảng những năm 2004 – 2005, ông Đ có ký hợp đồng khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng công nghiệp nguyên liệu giấy với Công ty T (thời điểm đó gọi là Lâm trường T).

Năm 2008, Công ty T và ông Đ thỏa thuận, Công ty T giao tiền cho ông Đ để ông Đ khai thác cây gỗ nguyên liệu giấy và nộp sản phẩm cho Công ty T với khối lượng tương đương với số tiền ông Đ đã nhận. Do có quen biết từ trước nên hai bên không làm hợp đồng bằng văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau.

Theo thỏa thuận, ông Đ đã nhận tiền tạm ứng khai thác gỗ tại Công ty T với tổng số tiền 175.000.000đ (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) các lần cụ thể như sau:

Phiếu chi số 453 ngày 25/3/2008, ông Đ nhận tạm ứng khai thác số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Phiếu chi số 523 ngày 17/4/2008, ông Đ nhận tạm ứng khai thác số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Phiếu chi số 539 ngày 22/4/2008, ông Đ nhận tạm ứng khai thác số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Phiếu chi số 578 ngày 25/3/2008, ông Đ nhận tạm ứng khai thác số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Phiếu chi số 592 ngày 7/5/2008, ông Đ nhận tạm ứng khai thác số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

Phiếu chi số 684 ngày 28/5/2008, ông Đ nhận tạm ứng khai thác số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

Phiếu chi số 1290 ngày 25/11/2008, ông Đ nhận tạm ứng khai thác số tiền

10.000.000đ (mười triệu đồng).

Phiếu chi số 834 ngày 10/7/2008, ông Đ nhận tạm ứng khai thác số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Thực hiện hợp đồng, ông Đ tiến hành khai thác và nộp sản phẩm là gỗ nguyên liệu giấy cho Công ty với khối lượng tương đương với số tiền đã nhận cụ thể như sau:

Ngày 16/01/2009 theo phiếu thu nội dung “thu tạm ứng khai thác” của Công ty T, ông Đ nộp số tiền là 70.000.000đ.

Ngày 25/4/2011, theo phiếu thu nội dung “thu tạm ứng khai thác” của Công ty T, ông Đ nộp số tiền là 30.795.000đ.

Ngày 22/01/ 2013, theo phiếu thu nội dung “thu tạm ứng khai thác”, ông Đ nộp số tiền là 36.048.000đ.

Tổng cộng ông Đ đã nộp sản phẩm gỗ nguyên liệu giấy cho Công ty T tương đương với số tiền 145.834.000đ.

Như vậy, ông Đ nhận tạm ứng nhiều hơn số tiền ông Đ đã nộp vào Công ty T số tiền là 29.157.000đ. Công ty T đã mời ông Đ đến làm việc và Thông báo thu hồi nợ đối với ông Đ vào ngày 01/12/2016, ngày 16/12/2016 nhưng ông Đ không nhất trí trả. Đến ngày 31/12/2016, Công ty T và ông Đ đã thống nhất lập bản đối chiếu công nợ, theo số tiền ông Đ đã nhận tạm ứng tại Công ty T đối trừ với số tiền ông Đ đã nộp cho Công ty thì ông Đ còn nợ Công ty T số tiền 29.157.000đ. Sau khi có bảng đối chiếu này, ngày 06/01/2017 Công ty tiếp tục có Thông báo thu hồi nợ gửi cho ông Đ nhưng ông Đ không trả tiền cho Công ty và cũng không có ý kiến gì. Đến ngày 30/6/2017, Công ty T tiếp tục làm việc với ông Đ và lập bảng đối chiếu công nợ thứ hai khẳng định ông Đ còn nợ Công ty T 29.157.000đ .

Nay Tổng công ty G khởi kiện yêu cầu ông Đ phải trả số tiền còn nợ sau khi đã đối chiếu công nợ với Công ty T số tiền là 29.157.000đ. Tổng công ty G không yêu cầu ông Đ phải trả tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn.

Phía bị đơn, ông Đinh Công Đ vắng mặt tại phiên tòa ngày hôm nay, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đinh Công Đ trình bày:

Từ năm 2000 đến đầu năm 2008, thông qua bà Vũ Thị T (là đội trưởng đội 3 của Công ty T), ông có ký hợp đồng trồng rừng với Công ty T (trước đây là Lâm trường

T). Đầu năm 2008, có xảy ra tranh chấp đất giữa người dân thuộc xóm C xã M với Lâm trường T. UBND huyện T và Lâm trường T giải quyết nhưng không thành, ông đã giao lại toàn bộ việc khai thác gỗ và quản lý đất rừng theo các hợp đồng đã ký cho Lâm trường thông qua bà T đội trưởng. Ông với bà T không làm văn bản giấy tờ gì, ông cũng không làm văn bản gì để chấm dứt hợp đồng với Lâm trường T.

Trong thời gian hợp đồng với Công ty T ông có nhận tiền của Công ty T nhưng nhận bao nhiêu lần và số tiền cụ thể là bao nhiêu thì ông không nhớ. Ông nhận tiền là để thực hiện các hợp đồng trồng rừng và việc nhận tiền này có bà T là đội trưởng ký xác nhận thì ông mới được nhận. Tuy nhiên trong các Giấy đề nghị tạm ứng do Công ty T cung cấp chỉ có 02 Giấy (giấy đề nghị tạm ứng ngày 27/5/2008 và giấy đề nghị tạm ứng không ghi ngày số tiền 20.000.000 đồng(hai mươi triệu đồng) có chữ ký của bà T, còn lại không có. Mặt khác, từ đầu năm 2008 đến nay, ông không có mối liên hệ hay liên quan gì đến Công ty T mà những Giấy đề nghị Tạm ứng, phiếu chi, phiếu thu đều từ năm 2008 trở về sau.

Ông Đ không ký hợp đồng khai thác với Công ty T, các phiếu chi, phiếu thu, Giấy đề nghị tạm ứng ghi tạm ứng khai thác là không đúng.

Về các Giấy đề nghị tạm ứng, Phiếu chi, Phiếu thu, Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2016, ngày 30/6/2017 do Công ty T cung cấp chữ ký trong các tài liệu trên của ông là đúng. Ông và Công ty T đã ký đối chiếu công nợ 02 lần và ông cũng đã nhận được các thông báo thu hồi nợ của Công ty. Nhưng số tiền trong Biên bản đối chiếu chưa rõ là tiền gì và nội dung lý do chi trong phiếu chi ghi ứng tiền khai thác là không đúng nên ông không trả tiền cho Công ty.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật, đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do;

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án áp dụng các điều 121, 124, 406, 414, 426 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 2 Điều 26 và danh mục được ban hành kèm theo Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty GVN đối với ông Đinh Công Đ. Buộc ông Đinh Công Đ phải trả cho Tổng công ty GVN số tiền 29.157.000đ (hai mươi chín triệu một trăm năm mươi bảy nghìn đồng). Ông Đinh Công Đ phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về pháp luật tố tụng: Tổng công ty G có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ giải quyết buộc ông Đinh Công Đ thường trú tại Khu C, xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ phải trả số tiền còn nợ là 29.157.000đ do giữa Công ty T và ông Đ đã có hợp đồng khai thác cây gỗ nguyên liệu giấy với nhau. Tại Thông báo thụ lý số: 27/TLST-DS ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “ Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản”. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án đã xác định được, giao dịch giữa Công ty T và ông Đ là Hợp đồng song vụ. Vì vậy, căn cứ Khoản 3 Điều 26 và điểm a Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự” và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Đ yêu cầu Tòa án báo bà Vũ Thị T và ông Hà Xuân Nn tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà T ông N ký vào một số chứng từ là thực hiện theo chức năng nhiệm vụ được Công ty T giao cho. Các chứng từ chỉ do một mình ông Đ đề nghị tạm ứng, nhận tiền và nộp tiền. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc đưa ông N và bà T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự mà đưa bà T tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, ông Đ vắng mặt không có lý do, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện T đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Đ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của

Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T xét xử vắng mặt Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Về áp dụng pháp luật, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 *“Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11...”*. Do Công ty T và ông Đ thỏa thuận hợp đồng khai thác xong trước ngày 1/7/2016 nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[2]. Về pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu của các đương sự thấy rằng:

2.1. Về giao kết hợp đồng:

Giữa Công ty T và ông Đình Công Đ có giao dịch, hợp đồng về việc khai thác cây gỗ nguyên liệu giấy là có thật. Bởi lẽ:

Ông Đ không phải là công nhân, cán bộ của Công ty T nhưng ông Đ đã có Giấy đề nghị Tạm ứng, nhận tiền tạm ứng khai thác (thể hiện là các phiếu chi), nộp tiền tạm ứng tại Công ty T (thể hiện là các phiếu thu) và khi kết thúc hợp đồng hai bên đã đối chiếu công nợ với nhau (vào các ngày 31/12/2016 và 30/6/2017). Ông Đ thừa nhận chữ ký tại các Giấy đề nghị tạm ứng, Phiếu chi, phiếu thu, Bảng đối chiếu công nợ mà Công ty T cung cấp là chữ ký của ông.

Tài liệu, chứng cứ là các Giấy đề nghị tạm ứng, phiếu chi ông Đ đề nghị và nhận tiền tại Công ty T đều trong năm 2008 và ông Đ nộp sản phẩm tương ứng với số tiền tạm ứng đã nhận cho Công ty là vào năm 2009, 2011, 2013. Ông Đ đã đối chiếu công nợ, xác nhận việc nhận tiền và thanh toán với công ty năm 2016 và 2017.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bà Vũ Thị T – nguyên đội trưởng đội 3 của Công ty T từ năm 1987 - 2013 cho rằng: Về hợp đồng kinh tế và hợp đồng khai thác liên doanh giữa Công ty T với các hộ dân là do các hộ dân ký trực tiếp với giám đốc Công ty. Thời điểm bà làm đội trưởng, có ông Đình Công Đ là một chủ hộ có hợp đồng liên doanh trồng rừng và khai thác với Công ty. Việc khai thác là do Công ty trực tiếp hợp đồng với hộ dân, bà T quản lý, đôn đốc việc trồng, chăm sóc và khai thác. Bà T không nhận bàn giao gì từ ông Đ thay cho Công ty T. Như vậy, việc ông Đ cho rằng, từ năm 2008, ông không có mối liên hệ gì

với công ty T và việc ông hợp đồng với Công ty T, trả lại hợp đồng, đất đai, cây trồng cho Công ty thông qua bà T là không phù hợp.

Việc hai bên không ký kết hợp đồng bằng văn bản là do năm 2004 – 2005, ông Đ và Công ty T có ký hợp đồng khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng công nghiệp nguyên liệu giấy nhau (thời điểm đó gọi là Lâm trường T). Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 124 của Bộ luật dân sự 2005 thì “ *Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể*”. Giao dịch giữa ông Đ và Công ty T không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo Đ xã hội, hai bên tự nguyện giao kết hợp đồng. Do đó giao dịch, hợp đồng giữa Công ty T và ông Đ có hiệu lực đối với các bên.

Như vậy, giữa Công ty T và ông Đ đã có giao dịch hợp đồng với nhau về việc Công ty tạm ứng tiền cho ông Đ để ông Đ khai thác cây nguyên liệu giấy nộp sản phẩm tương ứng với số tiền đã nhận cho Công ty T. Hợp đồng giữa Công ty T và ông Đ là hợp đồng song vụ, các bên đều có nghĩa vụ với nhau theo quy định tại Điều 406 của Bộ luật dân sự. Do đó, việc ông Đ cho rằng không có giao dịch, hợp đồng khai thác với Công ty T là không phù hợp.

2.2. Quá trình thực hiện hợp đồng:

Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã tạm ứng tiền cho ông Đ để ông Đ tiến hành khai thác gỗ nguyên liệu giấy cho công ty khi cây Keo đến kỳ thu hoạch. Trong năm 2008, ông Đ đã nhận tạm ứng khai thác tại Công ty T 08 lần thể hiện bằng 08 (tám) Giấy đề nghị tạm ứng và phiếu chi với tổng số tiền là 175.000.000đ. Các phiếu chi này đều có Giấy đề nghị thanh toán đã được lãnh đạo phụ trách của Công ty duyệt.

Năm 2009, 2011, 2013 ông Đ đã nộp sản phẩm gỗ nguyên liệu giấy vào Công ty tương đương với số tiền là 145.834.000đ (theo các phiếu thu ngày 16/01/2009, 25/4/2011, 22/01/2013).

Ông Đ thừa nhận các chữ ký trong Giấy đề nghị tạm ứng, phiếu chi, phiếu thu trên là chữ ký của ông. Xong ông Đ cho rằng, phiếu chi và giấy đề nghị tạm ứng, phiếu thu ghi “tạm ứng khai thác” là không đúng và Giấy đề nghị tạm ứng phải có chữ ký của bà T. Lời khai của ông Đ là không phù hợp bởi lẽ: Ông Đ là người đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự ông ký vào văn bản, giấy tờ gì thì phải đọc trước khi ký. Các Giấy đề nghị tạm ứng, phiếu chi, phiếu thu mà Công ty T cung cấp đúng với mẫu trong hệ thống tài chính quyết toán của Nhà nước. Các giấy tờ

trên đều được điền đầy đủ các cột mục và có đầy đủ chữ ký của những người có thẩm quyền và thuộc hệ thống quản lý tài chính của Công ty T đã được quyết toán hàng năm.

Mặc khác, bà Vũ Thị T khẳng định: Việc thanh toán hàng năm, do các hộ quyết toán trực tiếp với Phòng tài vụ. Đề nghị tạm ứng và phiếu chi có thể có chữ ký của đội trưởng, có thể không. Các hộ trực tiếp nhận tiền và nộp tiền tại phòng tài vụ, không thông qua Đội trưởng.

Đồng thời ngày 31/12/2016 và 30/6/2017, ông Đ và Công ty T đã đối chiếu công nợ và xác định, ông Đ còn nợ Công ty 29.157.000đ. Bảng đối chiếu công nợ đã minh chứng rõ ràng là ông Đ đã hợp đồng, nhận tiền, thanh toán với Công ty T năm 2008, 2009, 2011, 2013. Phía ông Đ cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định công ty T đã thực hiện thỏa thuận, ứng tiền (số tiền là 175.000.000đ) cho ông Đ để ông Đ khai thác cây nguyên liệu giấy nộp cho công ty nhưng ông Đ mới chỉ nộp sản phẩm tương đương với số tiền 145.834.000đ cho công ty T. Hai bên đã thực hiện hợp đồng song vụ với nhau theo quy định tại Điều 414 của Bộ luật dân sự.

2.3. Về vi phạm hợp đồng:

Ngày 31/12/2016 và 30/6/2017, ông Đ và Công ty T đã đối chiếu công nợ và xác định, ông Đ còn nợ Công ty 29.157.000đ. Hai bên đã chấm dứt hợp đồng khai thác với nhau. Công ty T đã 03 (ba) lần gửi thông báo thu hồi nợ cho ông Đ, nhưng ông Đ không thanh toán số tiền còn nợ cho công ty. Việc ông Đ vi phạm nghĩa vụ đối với Công ty T là hoàn toàn do lỗi của ông Đ. Công ty T không yêu cầu ông Đ phải bồi thường thiệt hại và thanh toán tiền lãi kể từ ngày chấm dứt hợp đồng.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở xác định việc Tổng công ty G yêu cầu ông Đ phải thanh toán số tiền 29.157.000đ còn nợ theo Bảng đối chiếu công nợ ngày 31/12/2016 và 30/6/2017 giữa ông Đ với Công ty T là phù hợp với các điều 124, 406, 414 và Điều 426 của Bộ luật dân sự.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.4. Về án phí: Do yêu cầu của Tổng công ty G được chấp nhận nên ông Đ phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 và danh mục được ban hành kèm theo

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Đ phải chịu là $29.157.000đ \times 5\% = 1.457.800đ$.

2.5. *Về nghĩa vụ thi hành án:* Cùng với khoản tiền mà ông Đ phải thanh toán cho Tổng công ty G, khoản tiền án phí thì ông Đ còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án. Mức lãi suất được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2017).

2.6. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 121, 124, 406, 414, 426 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 68, khoản điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và danh mục được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty GVN đối với ông Đinh Công Đ. Buộc ông Đinh Công Đ phải trả cho Tổng công ty GVN số tiền 29.157.000đ (hai mươi chín triệu một trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và Tổng công ty GVN có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Đinh Công Đ phải nộp 1.457.800đ (một triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Tổng công ty GVN 729.000đ (bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu số AA/2010/008911 ngày 13/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai

